BẢNG THỐNG KÊ
CẤP CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO LIÊN TỤC CỦA CÁC HỘI CHUYÊN KHOA
(Từ 2014 đến 6 tháng 2019)

(Thứ tự từ cao đến thấp)

STT	MS Hội	Tên Hội chuyên khoa	2014	*2015*	*2016*	2017	2018	*2Q-2019*	*Tổng cộng*
1.	h15	Tim mạch học		1364	937	1551	1548	121	5521
2.	h14	Đái tháo đường-Nội tiết	190	771		2034	1487	227	4709
3.	h18	Khoa học Tiêu hóa	26	228	537	1042	1581	893	4307
4.	h32	Chẩn đoán Hình ảnh		594	497	1123	894	739	3847
5.	h40	Hô Hấp	272	17	206	1700	1047	582	3824
6.	h63	Hen Dị ứng MDLS		424	535	896	1525	279	3659
7.	h07	Gây Mê Hồi sức		304	456	643	1207	455	3065
8.	h11	Phụ Sản		494	587	920	757	227	2985
9.	h27	Gan Mật		214	705	871	506	547	2843
10.	h04	Tai Mũi Họng		866	553	371	753	121	2664
11.	h50	Cấy ghép Nha khoa		509	648	371	918	199	2645
12.	h23	Hồi sức cấp cứu	284	112	257	769	1091	0	2513
13.	h44	Kiểm soát nhiễm khuẩn	134		60	561	819	589	2163
14.	hyh	Y học	164	184	679	1070	59	0	2156
15.	h26	Thần kinh học		375	362	643	299	431	2110
16.	h41	Hành nghề y Tư nhân		108	72	1250	195	369	1994
17.	h53	Tim mạch Can thiệp	115	849	375	144	263	0	1746
18.	h48	Dinh Dưỡng Lâm Sàng				293	614	648	1555
19.	h67	Chỉnh hình Răng Mặt			171	628	351	199	1349
20.	h01	Răng Hàm Mặt	404	301	149	210	194	82	1340
21.	h37	Loãng xương		37	365	306	542	80	1330
22.	h54	Nhịp Tim học	319	106		338	513	0	1276
23.	h64	Đột quỵ			384	305	262	248	1199
24.	h38	Nội Thận học		150	271	286	218	155	1080
25.	h57	Giải phẫu bệnh	259	230	100	276	122	28	1015
26.	h46	Sàn Chậu học			77	62	676	117	932
27.	h12	Niệu Thận			650	180	0	0	830
28.	h66	Điều trị Vết thương				157	445	82	684
29.	h03	Da Liễu		239	274	113	50	0	676
30.	h42	Phẫu thuật Thẩm mỹ				133	175	287	595
31.	h49	Đau			234	234	93	0	561
32.	h21	Hóa sinh Y học					123	415	538

33.	h65	Lọc máu				204	106	172	482
34.	h16	Thấp khớp		46	56	373	0	0	475
35.	h31	Y học Thể thao				122	249	82	453
36.	h58	Kỹ thuật hình ảnh y học hạt nhân		318		0	128	0	446
37.	h62	Thay khớp			141	0	235	1	377
38.	h09	Điều Dưỡng		85		128	121	0	334
39.	h02	Nhãn khoa			55	0	261	0	316
40.	h05	Nhi khoa	148	98	54	0	0	0	300
41.	h36	Thiết bị y tế		7		0	239	30	276
42.	h61	Bác sĩ Gia đình				0	227	32	259
43.	h59	Nội soi cơ xương khớp		57	119	0	0	0	176
44.	h29	Phẫu thuật Tiêu hóa				0	173	0	173
45.	h51	Lão khoa				0	0	156	156
46.	h34	Cột sống		55		52	0	0	107
47.	h56	Can Thiệp Thần kinh				99	0	0	99
48.	h60	Vi sinh Lâm sàng			73	0	0	0	73
49.	h35	Phục hồi Chức năng		37		0	0	0	37
50.	h06	Y học dự phòng				0	0	0	0
51.	h08	Huyết học truyền máu				0	0	0	0
52.	h10	Lao& Bệnh phổi				0	0	0	0
53.	h13	Vật lý Trị liệu				0	0	0	0
54.	h17	Chỉnh hình Nhi				0	0	0	0
55.	h19	CTCH				0	0	0	0
56.	h20	Laser Y học				0	0	0	0
57.	h22	Ngoại Nhi				0	0	0	0
58.	h24	PTLN & Tim mạch				0	0	0	0
59.	h25	Tâm Thần				0	0	0	0
60.	h28	Ung thư				0	0	0	0
61.	h30	Dinh Dưỡng Thực phẩm				0	0	0	0
62.	h33	Phẫu thuật Bàn tay				0	0	0	0
63.	h39	Tim mạch Nhi và tim BS				0	0	0	0
64.	h43	Phẫu thuật Tạo hình				0	0	0	0
65.	h45	Kỹ thuật XNYK				0	0	0	0
66.	h47	Tĩnh Mạch học					0	0	0
67.	h52	Chu sinh & Sơ sinh				0	0	0	0
68.	h55	TMH Nhi				0	0	0	0
69.	h68	Thinh học				0	0	0	0
			2315	9179	10639	20458	21066	8593	72250

Tốp 5 các hội chuyên khoa cấp GCN hội thảo khoa học nhiệm kỳ VIII
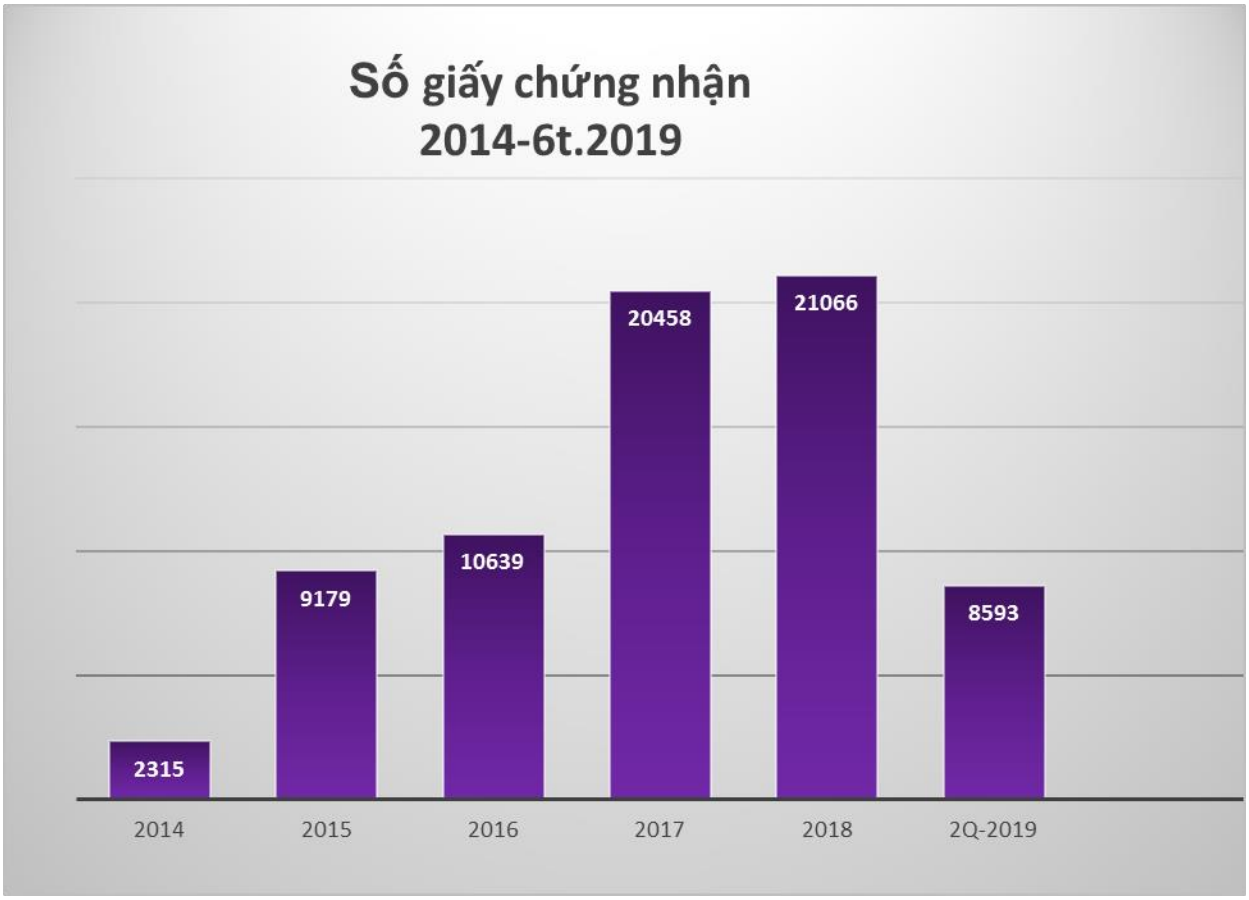
STT	MS Hội	Tên Hội chuyên khoa	2014	2015	2016	2017	2018	2Q-2019	Tổng cộng
1.	h15	Tim mạch học		1364	937	1551	1548	121	5521
2.	h14	Đái tháo đường-Nội tiết	190	771		2034	1487	227	4709
3.	h18	Khoa học Tiêu hóa	26	228	537	1042	1581	893	4307
4.	h32	Chẩn đoán Hình ảnh		594	497	1123	894	739	3847
5.	h40	Hô Hấp	272	17	206	1700	1047	582	3824